

UNIT 2: CULTURAL DIVERSITY

	In vietnamese	In english
1	sự cộng tác	
2	thô lộ, giao phó	
3	bắt buộc, cưỡng bách	
4	chấp thuận (v)	
5	lãng mạn	
6	thỏa thuận	
7	cuộc điều tra (n)	
8	khước từ, từ bỏ	
9	mặt khác	
10	được cho là	
11	quyết định, xác định(v)	
12	tính đa dạng(n)	
13	phải lòng ai	
14	tiến hành	
15	tin cậy	
16	đến trước, đi trước	
17	hy sinh	
18	nhân tố	
19	tin vào	
20	cô dâu	
21	câu trả lời	
22	bị thu hút	